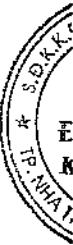


CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
២០១៥០២២០២

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4- 2014

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 02 năm 2015



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		682 321 925 072	611 897 718 800
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		161 024 535 145	220 338 692 990
1. Tiền	111	V.01	12 426 404 131	15 398 747 950
2. Các khoản tương đương tiền	112		148 598 131 014	204 939 945 040
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	377 657 255 556	232 008 929 500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		377 657 255 556	232 008 929 500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58 104 270 856	49 275 216 011
1. Phải thu khách hàng	131		34 118 462 023	36 382 212 032
2. Trả trước cho người bán	132		20 914 017 041	13 331 857 088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 852 443 241	5 170 232 198
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5 780 651 449)	(5 609 085 307)
IV- Hàng tồn kho	140		83 270 492 245	102 487 833 883
1. Hàng tồn kho	141	V.04	83 442 946 060	103 229 084 782
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(172 453 815)	(741 250 899)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2 265 371 270	7 787 046 416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4 580 255 397
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1 600 352 257	2 261 502 124
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		665 019 013	945 288 895
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		623 663 511 551	548 283 921 521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		542 064 445 400	484 331 220 919
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	518 197 759 985	473 137 201 333
- Nguyên giá	222		1 662 929 683 058	1 515 324 919 736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 144 731 923 073)	(1 042 187 718 403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 152 108 482	1 793 727 614
- Nguyên giá	228		3 617 591 951	3 579 842 143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 465 483 469)	(1 786 114 529)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22 714 576 933	9 400 291 972
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66 991 720 565	43 342 378 898
1. Đầu tư vào công ty con	251		9 787 630 000	9 787 630 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4 650 000 000	4 650 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	64 889 000 000	41 239 658 333
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12 334 909 435)	(12 334 909 435)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14 607 345 586	20 610 321 704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14 607 345 586	20 610 321 704
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 305 985 436 623	1 160 181 640 321

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		754 896 188 221	613 724 108 154
I- Nợ ngắn hạn	310		511 428 098 256	383 953 504 364
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	128 545 396 793	52 005 268 236
2. Phải trả người bán	312		243 958 500 574	215 286 650 245
3. Người mua trả tiền trước	313		25 454 108 188	42 609 080 570
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 890 465 235	35 941 767
5. Phải trả người lao động	315		68 575 287 487	27 350 313 949
6. Chi phí phải trả	316	V.17	21 006 685 512	22 540 466 737
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 000 860 693	11 885 853 643
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		11 996 793 774	12 239 929 217
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		243 468 089 965	229 770 603 790
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	229 191 513 127	223 313 233 870
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338		14 276 576 838	6 457 369 920
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		551 089 248 402	546 457 532 167
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	551 089 248 402	546 457 532 167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415 512 960 000	415 512 960 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470 673 364)	(470 673 364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		27 343 428 181	24 070 260 409
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(11 173 978 888)	(11 173 978 888)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29 630 317 295	29 630 317 295

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 370 579 665	20 915 040 381
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65 876 615 513	67 973 606 334
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 305 985 436 623	1 160 181 640 321

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH




CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		5 229 134 567	5 189 807 473
5. Vật tư thu hồi	5			
MAC DUC	51			
FRAN	52			
Yen	53			
DOLA	54			
Đồng Euro	55			
Đồng SEK Thụy Điển	56			
mkjkk	57			
6. Ngoại tệ các loại	6			
Đô la Mỹ	601			
Đồng Euro	602			
Yen Nhật	603			
Curon Thụy Điển	608			
Mác Đức	625			
Phơ răng Pháp	626			
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	7			
8. Nguồn vốn khấu hao	8		115 966 824 766	112 224 668 744

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thi Van Ha

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Lập ngày 09. tháng 02. năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CAO KÝ

Số C...
Y...
JC...
DA...
KH...
S...
T...

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	690 174 632 972	571 668 832 691	2 681 792 057 114	2 241 712 227 238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			(5 800 000)		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		690 174 632 972	571 674 632 691	2 681 792 057 114	2 241 712 227 238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	626 941 756 680	533 388 532 220	2 482 063 298 144	2 063 911 557 466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		63 232 876 292	38 286 100 471	199 728 758 970	177 800 669 772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11 623 929 766	7 348 978 438	40 425 624 521	28 103 695 746
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 260 810 914	(1 968 145 371)	12 352 838 728	7 121 451 094
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 546 541 313	1 916 281 575	9 934 949 531	9 430 574 684
8. Chi phí bán hàng	24		30 638 805 784	19 383 304 135	83 001 905 660	63 957 573 843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10 987 977 811	9 497 705 164	41 263 778 749	42 989 454 668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		29 969 211 549	18 722 214 981	103 535 860 354	91 835 885 913
11. Thu nhập khác	31		1 113 015 306	1 050 042 492	12 982 606 546	6 902 739 466
12. Chi phí khác	32		12 168 143 981	163 865 950	22 825 178 288	1 193 345 535
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11 055 128 675)	886 176 542	(9 842 571 742)	5 709 393 931
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18 914 082 874	19 608 391 523	93 693 288 612	97 545 279 844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(315 641 912)	(1 493 701 082)	22 443 613 534	23 273 307 240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		2 228 918 168		2 236 767 489

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19 229 724 786	18 873 174 437	71 249 675 078	72 035 205 115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1,697	1,770

NGƯỜI LẬP BIỂU



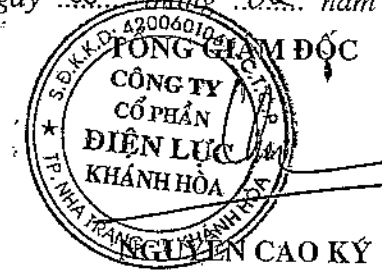
Phan Thi Van Ha

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH

Ngày 09 tháng 07 năm 2015



Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014


Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>93 693 288 612</i>	<i>97 545 279 844</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		109 083 600 090	108 026 720 594
- Các khoản dự phòng	03		(397 230 942)	(3 706 157 173)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1 013 550 069	1 090 559 186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36 801 167 262)	(30 598 579 177)
- Chi phí lãi vay	06		9 934 949 531	9 430 574 684
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>176 526 990 098</i>	<i>181 788 397 958</i>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8 053 642 713)	9 688 858 953
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		19 786 138 722	(44 181 775 674)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		83 911 097 074	41 411 479 409
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6 002 976 118	(15 793 215 939)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10 217 829 569)	(9 940 932 275)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(21 934 278 367)	(33 500 000 000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		219 309 000	25 640 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10 353 337 836)	(16 485 740 113)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>235 887 422 527</i>	<i>113 012 712 319</i>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	233 419 788 072	(83 959 211 839)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5 287 450 000	4 564 278 789
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(368 840 000 000)	(202 725 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		203 525 000 000	4 600 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3 000 000 000)	(826 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37 249 723 129	26 860 125 074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		107 641 961 201	(251 485 807 976)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		589 332 989 812	484 472 165 226
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(936 104 744 985)	(462 949 345 925)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(56 071 786 400)	(56 069 064 100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(402 843 541 573)	(34 546 244 799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(59 314 157 845)	(173 019 340 456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220 338 692 990	393 358 033 446
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	161 024 535 145	220 338 692 990

Lập ngày ..09... tháng ..02... năm 2015...

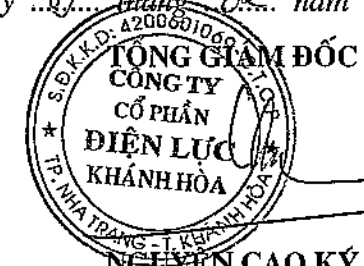
NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thi Van Ha

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ TRIỀU LINH



NGUYỄN CAO KÝ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn TP Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào Quỹ dự phòng tài chính, khoản trích này không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi Quỹ bằng 10% vốn điều lệ Công ty. Trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ được cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		31/12/2014	31/12/2013
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	526,446,810	1,128,824,023
	- Tiền gửi ngân hàng	11,899,957,321	14,269,923,927
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	148,598,131,014	204,939,945,040
	Cộng	161,024,535,145	220,338,692,990

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a/ Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b/ Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối kỳ	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	377,657,255,556	232,008,929,500
+ Đầu tư gửi tiết kiệm tại các ngân hàng	377,657,255,556	217,008,929,500
+ Đầu tư góp vốn - Công ty CP BĐS Điện lực Sài Gòn Vina	-	15,000,000,000

Chỉ tiêu		31/12/2014	31/12/2013
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	- Phải thu về cổ phần hóa	16,936,857	68,405,075
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
	- Phải thu người lao động	-	-
	- Phải thu khác	8,835,506,384	5,101,827,123
	Cộng	8,852,443,241	5,170,232,198

Chỉ tiêu		31/12/2014	31/12/2013
4.	Hàng tồn kho		
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	36,233,668,379	38,974,300,078
	- Công cụ, dụng cụ	3,507,840,930	2,680,417,066

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43,701,436,751	61,574,367,638
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	83,442,946,060	103,229,084,782

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2013
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,584,350,057	2,093,685,224
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	16,002,200	167,816,900
Cộng	1,600,352,257	2,261,502,124
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	67,133,264,013	521,272,445,410	915,889,700,774	7,612,044,184	3,417,465,355	1,515,324,919,736
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	13,130,776,869	61,933,548,458	80,980,989,582	933,223,654	929,045,624	157,907,584,187
- Lũy kế mua từ đầu năm	464,287,220	9,985,538,873	24,456,765,848	1,139,545,454	-	36,046,137,395
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12,666,489,649	49,453,974,455	52,324,552,375	(206,321,800)	929,045,624	115,167,740,303
- Lũy kế tăng khác	-	2,494,035,130	4,199,671,359	-	-	6,693,706,489
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	2,542,099,396	4,358,209,122	3,285,147,347	117,365,000	-	10,302,820,865

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,450,099,396	3,124,080,013	1,607,996,056	117,365,000	-	7,299,540,465
- Lũy kế giảm khác	92,000,000	1,234,129,109	1,677,151,291	-	-	3,003,280,400
4.Số dư cuối kỳ	77,721,941,486	578,847,784,746	993,585,543,009	8,427,902,838	4,346,510,979	1,662,929,683,058
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	26,917,525,039	330,379,995,120	679,623,158,854	4,282,005,377	985,034,013	1,042,187,718,403
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4,476,601,951	45,410,465,811	56,665,628,388	1,531,446,477	320,088,523	108,404,231,150
- Lũy kế tăng khác	-	630,581,260	642,015,205	-	-	1,272,596,465
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,686,661,935	2,582,383,192	1,533,975,878	117,365,000	-	5,920,386,005
- Lũy kế giảm khác	178,889	674,948,605	537,109,446	-	-	1,212,236,940
- Số dư cuối kỳ	29,707,286,166	373,163,710,394	734,859,717,123	5,696,086,854	1,305,122,536	1,144,731,923,073
III. Giá trị còn lại của TSCĐ	40,215,738,974	190,892,450,290	236,266,541,920	3,330,038,807	2,432,431,342	473,137,201,333
- Tại ngày đầu năm	40,215,738,974	190,892,450,290	236,266,541,920	3,330,038,807	2,432,431,342	473,137,201,333
- Tại ngày cuối kỳ	48,014,655,320	205,684,074,352	258,725,825,886	2,731,815,984	3,041,388,443	518,197,759,985

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 335.764.580.398 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế Thuê tài chính trong năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					3,579,842,143			3,579,842,143
+ Lũy kế mua từ đầu năm					37,749,808			37,749,808
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-			-
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-			-
+ Lũy kế tăng khác					-			-
+ Thanh lý, nhượng bán					-			-
+ Lũy kế giảm khác					-			-
Số dư cuối kỳ					3,617,591,951			3,617,591,951
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-			-
Số dư đầu năm					1,786,114,529			1,786,114,529
+ Lũy kế khấu hao từ đầu năm					679,368,940			679,368,940
+ Thanh lý, nhượng bán					-			-
+ Lũy kế giảm khác					-			-
Số dư cuối kỳ					2,465,483,469			2,465,483,469
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-			-
- Tại ngày đầu năm					1,793,727,614			1,793,727,614
- Tại ngày cuối kỳ					1,152,108,482			1,152,108,482

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu		31/12/2014	31/12/2013
11.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	- Chi phí XD CB dở dang:	22,714,576,933	9,400,291,972
	CTXDQ7012: Hoàn thiện sơ đồ vận hành TBA 110kV Vạn Giã (E33)	1,626,347,247	
	CTXDQ8101: Nhà điều hành SX Điện lực Ninh Hòa	947,814,089	
	CTXDQ8201: Xây dựng nhà điều hành SX Điện lực Cam Ranh -KS	622,752,344	
	CTXDR0211: ĐZTHA&TBA 3x50kVA-22/0.4KV Bà Hà2, N.Thủy T8803	393,240,687	
	CTXDR0210: ĐZ THA&TBA 3x50kVA-22/0.4KV Tân Hưng, Nhung T4280	238,230,935	

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
12.				
Tăng, giảm bất động sản đầu tư:				
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
a/ Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Thủy điện Sông Chò	978,763	9,787,630,000	978,763	9,787,630,000
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Công ty CP Thủy điện Sông Chò				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò	Số 12A Yersin, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, CHXHCN Việt nam	56,88	56,88	Sản xuất, kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; Kinh doanh vật tư, thiết bị điện

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Bê tông ly tâm ĐLKH	465,000	4,650,000,000	465,000	4,650,000,000
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Công ty CP Bê tông ly tâm ĐLKH				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện Lực Khánh Hòa	Khánh Hòa	31	31	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm

Thông tin tài chính về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/2013
Tổng tài sản	36,161,877,918	39,318,641,164
Tổng công nợ	10,202,306,915	18,119,568,023
Tài sản thuần	25,959,571,003	21,199,073,141

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/2013
Doanh thu	69,969,323,085	41,424,517,376
Lợi nhuận sau thuế	7,334,447,919	2,112,700,057
Lợi nhuận thuần	9,757,760,457	2,897,400,570

c/ Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi các khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Đầu tư dài hạn khác (*)

	31/12/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực miền Trung	-	9,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	9,975,000,000	6,975,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện VINASINO	-	5,775,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm)	2,350,000,000	739,658,333
Ngân hàng TMCP XNK, eximbank (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm)	12,460,000,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm)	5,000,000,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm)	16,354,000,000	-
Cộng	64,889,000,000	41,239,658,333
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tonkin	(12,334,909,435)	(12,334,909,435)
	-	-
	-	-
Cộng	(12,334,909,435)	(12,334,909,435)

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/2013
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó	14,607,345,586	20,610,321,704
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		

	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		
	Cộng	14,607,345,586	20,610,321,704
15.	Các khoản vay và nợ ngắn hạn:		
	- Vay ngắn hạn	81,265,000,000	19,000,000,000
	- Vay dài hạn đến hạn trả	47,280,396,793	33,005,268,236
	Cộng	128,545,396,793	52,005,268,236
16.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế giá trị gia tăng	1,061,362,643	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	829,102,592	35,687,967
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
	- Các loại thuế khác	-	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	253,800
	Cộng	1,890,465,235	35,941,767
17.	Chi phí phải trả		
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	552,317,460	-
	- Lãi vay phải trả	979,750,959	1,262,630,997
	- Chi phí phải trả khác	19,474,617,093	21,277,835,740
	Cộng	21,006,685,512	22,540,466,737
18.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	- Tài sản thừa chờ xử lý	2,884,229	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Kinh phí công đoàn	86,692,738	350,982,356
	- Phải trả về cổ phần hóa	25,376,041	76,034,905
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,885,907,685	11,458,836,382
	Cộng	10,000,860,693	11,885,853,643
19	Phải trả dài hạn nội bộ:		
	- Phải trả dài hạn nội bộ		
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng		
20.	Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
		229,191,513,127	223,313,233,870

		<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vay dài hạn	A	153,827,924,387	146,002,021,408
Đường dây và trạm 110KV			
Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ	(1)	4,261,097,880	6,061,097,880
Trạm 110KV Nha Trang	(2)	1,108,095,254	3,159,135,820
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(3)	23,324,209,328	24,771,794,271
Các khoản vay khác			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Lưới điện Thành phố Nha Trang WB	(4)	3,056,740,645	9,043,694,419
Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên	(5)	7,799,502,793	10,496,293,679
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(6)	34,381,212,737	33,906,824,868
Ngân hàng Phát triển Việt Nam			
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(7)	4,168,410,712	6,352,750,445
Trạm 110KV Nam Cam Ranh	(8)	-	1,210,764,800
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng	(9)	2,080,000,000	3,460,000,000
Cải tạo LD15kV E Vạn giả KKT Vân phong - HD 03.	(10)	3,154,700,000	4,618,700,000
Lưới 15kV sau F2B,F2C lên 22kV Ninh thủy HD 04/	(11)	988,082,000	1,498,082,000
Xây dựng mới XT 374-E27 HD 05/12	(12)	2,540,986,000	3,452,986,000
Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HD 06/12	(13)	2,963,657,000	4,091,657,000
Chống quá tải các TBA110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa	(14)	14,647,500,000	-
Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA K.Hòa	(15)	4,000,000,000	-
Ngân hàng An Bình			
TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(16)	19,500,000,000	25,500,000,000
Nhà điều hành DK KV	(17)	7,000,000,000	5,025,864,101
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(18)	5,457,730,038	3,352,376,125
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(19)	1,200,000,000	-
Nhà điều hành ĐL Cam Ranh - Khánh Sơn	(20)	1,196,000,000	-
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(21)	11,000,000,000	-
Nợ dài hạn	B	122,643,985,533	110,316,480,698
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		18,663,405,103	18,663,405,103
Công ty Địa chính Khánh Hòa	(22)	15,835,192,682	15,835,192,682
Công ty TNHH Long Phú		1,881,366,670	2,257,639,999
Công ty CP An viên	(23)	15,643,502,000	15,643,502,000
BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa	(24)	9,261,677,616	11,698,961,191
BQLDA các CT Xây dựng Nha trang	(25)	6,454,015,708	8,239,169,000
Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà	(26)	4,900,304,558	3,738,199,000
UBND Diên Khánh	(27)	2,655,132,864	2,281,671,000
Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh	(28)	12,217,381,000	-
Các đối tượng khác	(29)	35,132,007,332	31,958,740,723

**Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)**

**Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả
Nợ dài hạn đến hạn trả**

A+B	276,471,909,920	256,318,502,106
C	47,280,396,793	33,005,268,236
	33,118,291,351	29,350,532,371
	14,162,105,442	3,654,735,865

Số phải trả sau 12 tháng

A+B-C	229,191,513,127	223,313,233,870
--------------	------------------------	------------------------

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 737.828,59 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 7,5 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất 6,9%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Lưới điện thành phố Nha Trang", lãi suất vay là 6,90%/năm.
- (5) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) với lãi suất 6,82%/ năm.
- (6) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình " Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 57 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 54 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Ngày 19/11/2014 hợp đồng này đã được thanh toán hết.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%
- (12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%
- (13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%
- (14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,5%.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/10/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 9,4%.
- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/10/2014, lãi suất còn 9,5%/năm.
- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (22) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất. Đến nay Công ty chưa phải trả khoản nợ này.
- (23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện ngầm trung, hạ áp và các trạm biến áp khu đô thị biển An Viên nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần An Viên theo Biên bản bàn giao công trình ngày 01 tháng 10 năm 2011. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014.
- (24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.
- (26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đỏ và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu TĐC Hòn Đỏ và ngày 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu TĐC Vĩnh Trường.
- (27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.
- (28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phụ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.
- (29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước và các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Trong đó :Các khoản nhận nợ không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm đối với các khoản nhận nợ từ các cơ quan Nhà nước là 25.104.904.108 đồng; các khoản nhận nợ từ các đơn vị khác không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 10.027.103.224 đồng.

c/ Các khoản nợ thuế tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Dưới 1 năm						
- Trên 1-5 năm						
- Trên 5 năm						
Công						

Chi tiêu		31/12/2014	31/12/2013
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>			
Trong đó			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>			
Trong đó			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22. Vốn chủ sở hữu
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)	22,926,163,891	(11,173,978,888)	-	-
- Lũy kế tăng vốn năm trước	-	-	1,144,096,518	-	-	-
- Lũy kế lãi năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế tăng khác năm trước	-	-	-	-	-	-
- Số giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	415,512,960,000	(470,673,364)	24,070,260,409	(11,173,978,888)	-	-
Số dư đầu năm nay	415,512,960,000	(470,673,364)	24,070,260,409	(11,173,978,888)	-	-
-Lũy kế tăng vốn trong năm	-	-	3,273,167,772	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Cuối kỳ	415,512,960,000	(470,673,364)	27,343,428,181	(11,173,978,888)	-	-

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	19,710,421,391	17,261,561,837	-	79,936,899,958	-	543,703,354,825
- Lũy kế tăng vốn năm trước	9,919,895,904	3,653,478,544	-	72,035,205,115	-	86,752,676,081
- Lũy kế lãi năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế tăng khác năm trước	-	-	-	-	-	-
- Số giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	29,630,317,295	20,915,040,381	-	83,998,498,739	-	83,998,498,739
Số dư đầu năm nay	29,630,317,295	20,915,040,381	-	67,973,606,334	-	546,457,532,167
-Lũy kế tăng vốn trong năm	-	3,455,539,284	-	67,973,606,334	-	546,457,532,167
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	71,249,675,078	-	77,978,382,134
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Cuối kỳ	29,630,317,295	24,370,579,665	-	73,346,665,899	-	73,346,665,899
				65,876,615,513	-	551,089,248,402

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2013
<i>b/ Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu</i>		
- Vốn đầu tư của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	214,114,270,000	214,114,270,000
Cộng	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

1,500,000

1,500,000

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2013
<i>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	415,512,960,000	415,512,960,000

d/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2013
<i>đ/ Cổ phiếu</i>		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41,551,296	41,551,296
+ Cổ phiếu thường	41,551,296	41,551,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu thường	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu thường	40,051,296	40,051,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2013
f/ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ đầu tư phát triển	29,630,317,295	29,630,317,295
- Quỹ dự phòng tài chính	24,370,579,665	20,915,040,381
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	31/12/2014	31/12/2013
23. Nguồn kinh phí:		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	178,789,000	-
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	178,789,000	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-
24. Tài sản thuê ngoài:		
a/ Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b/ Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2,681,792,057,114	2,241,712,227,238

Trong đó		
- Doanh thu bán điện	2,520,605,743,874	2,151,262,534,823
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	8,153,813,624	8,940,141,083
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	142,429,786,893	71,865,759,070
+ Xây lắp điện	114,498,209,305	50,001,166,844
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	2,280,245,597	1,616,771,285
+ Mặc dây, đặt điện	13,742,845,450	13,197,950,078
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	11,908,486,541	7,049,870,863
- Doanh thu dịch vụ	4,156,606,507	3,349,667,435
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	6,446,106,216	6,294,124,827
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27. Doanh thu thuần (Mã số 10)	2,681,792,057,114	2,241,712,227,238
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2,669,481,636,983	2,229,422,418,720
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12,310,420,131	12,289,808,518
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	2,482,063,298,144	2,063,911,557,466
Trong đó		
- Giá vốn bán điện	2,347,868,792,057	1,993,527,212,833
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	4,086,576,566	4,470,378,725
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	123,048,602,831	59,454,682,652
+ Xây lắp điện	102,589,262,488	42,719,732,491
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1,203,222,791	773,653,087
+ Mặc dây, đặt điện	11,663,213,087	11,167,710,752
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	7,592,904,465	4,793,586,322
- Giá vốn dịch vụ	813,217,805	297,729,378
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	6,246,108,885	6,161,553,878
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	40,425,624,521	28,103,695,746
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34,905,039,578	26,074,125,074
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,344,683,551	786,000,000

- Lãi bán ngoại tệ	14,781,956	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48,826,250	57,117,500
- Lãi bán hàng trả chậm	3,112,293,186	1,186,453,172
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	12,352,838,728	7,121,451,094
- Chi phí lãi tiền vay	9,934,949,531	9,430,574,684
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,323,614,970	738,956,318
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48,569,284	70,591,382
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,013,550,069	1,090,559,186
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(4,209,230,476)
- Chi phí tài chính khác	32,154,874	-
31. Thu nhập khác	12,982,606,546	6,902,739,466
- Thanh lý nhượng bán tài sản	4,880,226,486	4,564,278,789
- Phạt vi phạm hợp đồng	45,609,958	13,761,761
- Thu nhập khác	8,056,770,102	2,324,698,916
32. Chi phí khác	22,825,178,288	1,193,345,535
- Thanh lý nhượng bán tài sản	2,984,098,802	825,824,686
- Phạt vi phạm hợp đồng	131,418,442	13,937,765
- Chi phí khác	19,709,661,044	353,583,084
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	22,443,613,534	23,273,307,240
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93,693,288,612	97,545,279,844
Điều chỉnh LN trước thuế năm 2013 theo kiểm toán Nhà Nước	3,584,038,581	-
LN trước thuế	90,109,250,031	-
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (khoản cố tức được chia)	2,344,683,551	(786,000,000.00)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9,096,047,914	(3,432,830,034.00)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ năm 2013 (điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước)	953,074,887	-
- Thu nhập chịu thuế	101,397,727,862	93,326,449,810
Thu nhập chịu thuế bổ sung năm 2013 (điều chỉnh theo kiểm toán nhà nước)	4,537,113,468	-
Thu nhập chịu thuế	96,860,614,394	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,443,613,534	23,331,612,452
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2013 theo kiểm toán nhà nước (thuế suất: 25%)	1,134,278,367	-
Thuế TNDN (thuế suất: 22%)	21,309,335,167	-
Điều chỉnh thuế năm trước	-	(58,305,212)
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	2,236,767,489

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2,236,767,489
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2,591,677,822,199	2,210,748,112,753
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,712,155,650	108,602,305,579
- Chi phí nhân công	212,616,376,496	179,568,424,535
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	109,018,762,279	108,023,055,548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,046,249,183,747	1,721,256,463,086
- Chi phí khác bằng tiền	107,081,344,027	93,297,864,005
	-	-
37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71,249,675,078	72,035,205,115
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67,976,507,306	70,891,108,597
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40,051,296	40,051,296
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,697	1,770

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:)		
38. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng Giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:

10/6
 NG:
 HA
 LI
 HC
 KH

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác(3):

IX- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/2013
Các khoản vay	357,736,909,920	275,318,502,106
Trừ : Tiền và các khoản tương đương tiền	161,024,535,145	220,338,692,990
Nợ thuần	(196,712,374,775)	(54,979,809,116)
Vốn chủ sở hữu	551,089,248,402	546,457,532,167
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0.36)	(0.10)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn

Các loại công cụ tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	161,024,535,145	220,338,692,990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37,190,253,815	35,943,358,923
Đầu tư ngắn hạn	377,657,255,556	232,008,929,500
Đầu tư dài hạn	52,554,090,565	28,904,748,898
Cộng	628,426,135,081	517,195,730,311
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	357,736,909,920	275,318,502,106
Phải trả người bán và phải trả khác	253,872,668,529	226,821,521,532
Chi phí phải trả	21,006,685,512	22,540,466,737

Cộng	632,616,263,961	524,680,490,375
-------------	------------------------	------------------------

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Ngoại Tệ	Công nợ		Tài sản	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	69.669.760.757	81.377.743.057		

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/ giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy của ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng.

Ngoại Tệ	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(696.697.608)	(813.777.431)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ của công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng	VND
31/12/2014				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	161,024,535,145	-	161,024,535,145	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	37,190,253,815	-	37,190,253,815	
- Đầu tư ngắn hạn	377,657,255,556	-	377,657,255,556	
- Đầu tư dài hạn	-	52,554,090,565	52,554,090,565	
Tổng	575,872,044,516	52,554,090,565	628,426,135,081	
31/12/2014				
- Các khoản vay	128,545,396,793	229,191,513,127	357,736,909,920	

- Phải trả người bán và phải trả khác	253,872,668,529	-	253,872,668,529
- Chi phí phải trả	21,006,685,512	-	21,006,685,512
Tổng	403,424,750,834	229,191,513,127	632,616,263,961
Chênh lệch thanh khoản thuần	172,447,293,682	(176,637,422,562)	(4,190,128,880)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	220,338,692,990	-	220,338,692,990
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	35,943,358,923	-	35,943,358,923
- Đầu tư ngắn hạn	232,008,929,500	-	232,008,929,500
- Đầu tư dài hạn	-	28,904,748,898	28,904,748,898
Tổng	488,290,981,413	28,904,748,898	517,195,730,311

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/12/2013			
- Các khoản vay	52,005,268,236	223,313,233,870	275,318,502,106
- Phải trả người bán và phải trả khác	226,821,521,532	-	226,821,521,532
- Chi phí phải trả	22,540,466,737	-	22,540,466,737
Tổng	301,367,256,505	223,313,233,870	524,680,490,375
Chênh lệch thanh khoản thuần	186,923,724,908	(194,408,484,972)	(7,484,760,064)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

X- NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

* Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

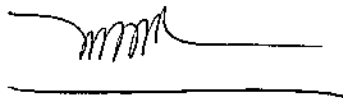
	31/12/2014	31/12/2013
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	3,860,980,506	5,607,907,576
Trả lãi vay	718,094,211	1,316,769,786
Phải trả khác	0	0
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	2,025,127,951,642	1,686,346,501,735
Chia cổ tức	29,975,997,800	29,975,997,800
Trả gốc vay	8,919,716,224	2,869,387,378
Trả lãi vay	1,766,322,753	2,446,492,820
Khác	0	0
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		

Mua vật tư	9,309,460,957	11,126,640,953
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2,772,769,578	3,206,181,290

* Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	-	33,992,027,971
Trả lãi vay	28,693,402,462	468,353,176
Phải trả khác	2,255,438,755	1,939,643,717
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	-
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	174,163,544,613	132,807,621,526
Gốc vay phải trả	45,237,456,175	53,446,812,966
Gốc nợ phải trả	18,663,405,103	18,663,405,105
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa	-	-
Phải thu từ bán tài sản cố định	157,242,014	737,000,000
Phải trả mua vật tư	748,976,250	206,896,992

NGƯỜI LẬP BIỂU



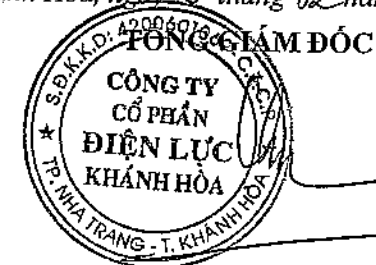
Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Cao Kỳ